

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 40/2021/DS-PT
Ngày 03 - 02 - 2021
V/v: "*Tranh chấp về thừa
thừa kế tài sản*"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức và ông Doãn Đình Quyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị X Linh Byã - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2020/TLPT-DS ngày 20/11/2020 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm 78/2020/DS - ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2021 và Thông báo chuyển lịch số 76/2021/TB-TA ngày 22/01/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị X, sinh năm: 1955; Địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắc Lắc. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V, sinh năm 1962;

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn T: Bà Bùi Thị V (có mặt), anh Bùi Đại N (vắng mặt), anh Bùi Thoại Th (vắng mặt), chị Bùi Thị Tuyết N (có mặt) và chị Bùi Thị Như Y (có mặt).

Địa chỉ: Thôn H xã H, Tp B, Đắc Lắc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vân: Ông Nguyễn Đăng Tr, sinh năm 1997 (văn bản ủy quyền ngày 22/10/2021); Địa chỉ: Đường Y, phường T, TP B, tỉnh Đắc Lắc. (Có mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Bùi Thị X1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn B xã H, Tp B, tỉnh Đắc Lắc. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị C, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số Đường L, Tp B, tỉnh Đắc Lắc. (Có mặt)

2. Bà Bùi Thị U, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn B xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc Bảo Ch, sinh năm 1972; Địa chỉ: Đường A, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

3. Ông Bùi Văn I, sinh năm 1966 và Bà Bùi Thị S, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn B xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Inh, bà S là: Bà Bùi Thị X, sinh năm 1955; Địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

4. Ông Bùi Văn Y, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn T xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

5. Ông Bùi Văn H sinh năm 1944 (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ: Các anh Bùi Văn M, Bùi Văn H1, Bùi Văn H2, Bùi Văn H3 và chị Bùi Thị Mỹ H4. Địa chỉ: Thôn H xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Phan Ngọc N – Luật sư, Văn phòng luật sư Th – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Đường N, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị X, ông Bùi Văn Huy và bà Bùi Thị Vân.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm nguyên đơn Bà Bùi Thị X trình bày:

Bà là con ruột của ông Bùi Văn L; (Sinh năm 1926; Mất năm: 1975) và bà Bùi Thị T (Sinh năm 1921; Mất năm: 1980). Trong quá trình sinh sống bố mẹ bà đã tạo lập được 04 thửa đất, trong đó có 03 thửa đất đã giao Tập đoàn sản xuất năm 1978, còn lại 01 thửa đất hiện nay các bên đang tranh chấp bao gồm:

1. Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; đứng tên Hộ ông Bùi Văn T.

2. Các thửa đất số 94, 95, 96, 97, tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/11/1995; đứng tên Hộ ông Bùi Văn T.

3. Thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.032,6m², thửa đất này chưa được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD và vẫn đang do ông T quản lý sử dụng.

Sau khi bố mẹ bà chết thì các anh em trong gia đình đã họp và thống nhất để cho ông Bùi Văn T đứng tên trên Giấy CNQSD đất. Tuy nhiên, sau khi được cấp Giấy chứng nhận thì ông T nhiều lần đưa Giấy đi cầm cố nhưng không trả được nên anh chị em trong gia đình phải đi chuộc về, hiện tại bà X1 và bà U vẫn đang giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Nay để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các chị em trong gia đình bà X đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích **5.282,6m²**

tọa lạc tại Thôn H, xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất trên cho các anh em trong gia đình.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Đối với các thửa đất: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; Các thửa đất số 94, 95, 96, 97, tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/11/1995; cả hai Giấy chứng nhận trên đều đứng tên Hộ ông Bùi Văn T. Nguồn gốc các thửa đất trên là Nhà nước cấp cho Hộ Ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V trực tiếp quản lý sử dụng.

Vào năm 1979 toàn bộ các quyền sử dụng đất nói trên được nhà nước áp dụng chính sách đất đai mới đưa vào quyền sở hữu của toàn dân và tập đoàn quản lý, ấn chia tính theo công điểm của người lao động nên toàn bộ diện tích đất trên không còn là của cha mẹ ông T và ông T cũng không được quản lý sử dụng mà tập đoàn là đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng. Sau một thời gian, vào năm 1980 thì hình thức quản lý tập đoàn đã bị hủy bỏ mà thay vào đó là Hợp tác xã lấy tên là “Hợp tác xã 2/9” và quy hoạch lại đất đai giao lại cho các xã viên canh tác và đóng sản phẩm theo hình thức khoán. Lúc này ông T là người trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm với Hợp tác xã 2/9.

Năm 1981 Hợp tác xã có chính sách cho các xã viên bốc thăm chia lại số đất được giao khoán và ông T được chia mảnh đất ở đồng ngoài cách thửa đất cũ của gia đình 1,3 km. Thấy không thuận tiện trong canh tác nên ông Bùi Văn T đã liên hệ với hợp tác xã đề nghị đổi thửa đất mà ông đã bốc thăm được lấy thửa đất cũ mà gia đình ông T đã canh tác trước đây. Thửa đất mà Hợp tác xã giao cho ông Bùi Văn T có diện tích 2.250m² tọa lạc tại xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Đến năm 1993 địa phương có chính sách làm Giấy CNQSD đất cho các hộ dân. Ông T đã kê khai và hoàn tất hồ sơ tiến hành các thủ tục cần thiết để được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất đối với các thửa đất nêu trên vào năm 1995.

Từ đó đến nay gia đình ông Bùi Văn T trực tiếp sử dụng bình thường các thửa đất trên và nộp đầy đủ các khoản thuế phí cho nhà nước mà không hề có ai tranh chấp khiếu nại gì. Nay gia đình ông T cũng vẫn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với Thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, diện tích 3.032,6m², thửa đất này chưa được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD và vẫn đang do ông T quản lý sử dụng. Về nguồn gốc thửa đất này do gia đình ông T khai phá từ bờ ngăn, bờ thửa mà Hợp tác xã đã chia cho ông T. Thửa đất này được gia đình ông T quản lý sử dụng ổn định từ đó đến nay mà không có tranh chấp khiếu nại gì hay có sự ngăn cản nào của cơ quan Nhà nước. Thửa đất này hiện gia đình ông T cũng đang làm thủ tục xin cấp Giấy CNQSD đất và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp trích lục bản đồ chờ cấp Giấy CNQSD đất. Từ các nội dung trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người liên quan và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Bùi Thị X, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I

và bà Bùi Thị U trình bày: Các ông bà đều đồng ý với quan điểm của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

- Những người làm chứng bà Bùi Thị Đ, ông Đinh Công Q và ông Bùi Long T trình bày: Các ông bà là hàng xóm của ông Bùi Văn T, đã sinh sống cùng bố mẹ từ trước năm 1975. Khu vực mà các ông bà sinh sống là đất khu dân cư nên không có việc đưa đất vào hợp tác xã để sản xuất. Năm 1975 ông Bùi Văn Văn L chết, khoảng 4, 5 năm sau thì bà T chết. Sau khi ông L bà T chết thì ông Bùi Văn T quản lý sử dụng cho đến nay.

Tại bản án số 78/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

- Áp dụng các Điều 9; 210; 609; 611; 612; 613; 616; 617; 618; 623; 649; 650; 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Bùi Thị X.

Xác định Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.470m² được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468783 ngày 15/01/1996; Các thửa đất số 94, 95, 96, 97, tờ bản đồ số 6, diện tích 780m² được UBND Tp. B cấp Giấy CNQSD đất số D 0468784 ngày 28/11/1995 là di sản của cụ Bùi Thị L và cụ Bùi Thị T để lại. Diện tích thực tế là **2.338,6m²**. Trị giá tài sản: **2.226.347.000đ** (Hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm có 08 người: Ông Bùi Văn H, Bà Bùi Thị X, Bà Bùi Thị X (Đời), bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I và bà Bùi Thị U.

2. Giao cho bà Bùi Thị V, ông Bùi Đại N, ông Bùi Thoại Th, bà Bùi Thị Tuyết N và Bùi Thị Như Y quản lý, sử dụng diện tích đất **754,4m²** và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, xây dựng năm 2000, sơn sửa lại năm 2019 có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây có bả matit, hệ thống cửa bất kính, nền lát gạch ceramic 400 x 400, trần đóng tôn lạnh 42,6 m², diện tích không đóng trần 19,6 m², mái lợp tôn thiếc. 01 căn nhà 02 tầng xây năm 2005, sơn sửa lại năm 2019, có kết cấu: móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, tường bả matit, nền lát gạch ceramic 300 x 300, cửa đi kính sắt, cửa sổ gỗ, sàn lát bê tông cốt thép, mái lợp tôn thiếc. Trị giá **718.188.800đ**. (Bảy trăm mười tám triệu một trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng). Có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp thửa đất 289, dài 19,72m.

- Phía tây giáp thửa đất 278, dài 17,39m.
- Phía nam giáp phần còn lại của thửa đất số 93, 95, 96, 97, dài 40,9m.
- Phía bắc giáp thửa đất số 270, dài 38,91m.

(Đặc điểm cụ thể theo sơ đồ tách thửa, gửi kèm theo bản án)

3. Giao cho Bà Bùi Thị X1, Bà Bùi Thị X (Đời), bà Bùi X Sang, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I và bà Bùi Thị U được quản lý sử dụng chung diện tích đất **1.493,4m²**. Trị giá: **1.421.716.800đ** (Một tỷ bốn trăm hai mươi một triệu bảy trăm mười sáu nghìn tám trăm đồng). Có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp thửa đất 289, dài 37,22m.
- Phía tây giáp thửa đất 278, dài 40,51m
- Phía nam giáp thửa đất số 547, dài 51,14m.
- Phía bắc giáp phần đất chia cho gia đình ông T dài 40,9m

(Đặc điểm cụ thể theo sơ đồ tách thửa, gửi kèm theo bản án)

Bà Bùi Thị Vân, ông Bùi Đại Nghĩa, ông Bùi Thoại Th, bà Bùi Thị Tuyết N và Bùi Thị Như Y có nghĩa vụ liên đới trả phần chênh lệch cho Bà Bùi Thị X, Bà Bùi Thị X (Đời), bà Bùi X S, ông Bùi Văn Y, ông Bùi Văn I và bà Bùi Thị U mỗi người **30.559.000đ** (Ba mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị X về yêu cầu chia thừa kế đối với Thửa đất số thửa đất số 547, tờ bản đồ số 55, diện tích 2.911,4m²

5. Kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi lại Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ ông Bùi Văn T và cấp lại Giấy chứng nhận mới cho các đương sự khi các đương sự làm thủ tục tách thửa theo diện tích thực tế được chia.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08, 09/2020 nguyên đơn Bà Bùi Thị X, người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng ông Bùi Văn H2 có đơn kháng cáo; Ngày 14/9/2020 bị đơn bà Bùi Thị V có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số 78/2020/DS-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp trình bày ý kiến tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, nhận định, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự - Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 78/2020/DSST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, đại diện bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2019 của nguyên đơn Bà Bùi Thị X khởi kiện đối với bị đơn ông Bùi Văn T và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh chị em ở hàng thừa kế thứ nhất trong gia đình và tại Thông báo thụ lý vụ án (BL37) của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cũng thể hiện bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như nội dung đơn kiện. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến ngày Tòa án thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (BL176) cũng như tại bản án số 78/2020/DS-ST ngày 27/8/2020 thì Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định bị đơn là Ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị V (vợ ông T), ngoài ra còn xác định thêm Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T là các con chung của ông T và bà Vân (gồm: Bùi Đại N, Bùi Thợt Th, Bùi Tuyết N và Bùi Như Y). Trong khi đó không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện trong hồ sơ vụ án, để xác định bị đơn ông Bùi Văn T chết. Mặt khác, nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế đối với bị đơn ông Bùi Văn T là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông T đã chết mà không thu thập tài liệu chứng cứ để làm căn cứ để giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, đồng thời Tòa sơ thẩm đưa bà Vân vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn dân sự là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, trong vụ án này bà V (vợ ông T) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và nếu ông T chết thì bà V và các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T sẽ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 74 BLTTDS.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ Đơn từ chối tham gia tố tụng của 06 người con của ông Bùi Văn H (đã chết) có nội dung “...quan điểm của chúng tôi là mong muốn tất cả di sản ông nội để lại làm nhà thờ từ đường” mà không xác minh làm rõ ngoài những người con ông Hậu ra thì vợ ông Hậu còn sống hay đã chết và

không đưa các đồng thừa kế thế vị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót, là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của họ, mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ những thông tin về nguồn gốc đất mà nguyên đơn đang yêu cầu chia di sản thừa kế, chưa đối chất làm rõ nhiều nội dung các đương sự khai còn mâu thuẫn. Theo nguyên đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất hiện bị đơn đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là đất do bố mẹ khai hoang từ năm 1975, sau khi bố mẹ chết không để lại di chúc nên các đồng thừa kế hàng thứ nhất thỏa thuận giao cho ông Bùi Văn T trực tiếp quản lý sử dụng. Tuy nhiên, phía bị đơn ông T không thừa nhận mà cho rằng năm 1979 toàn bộ các quyền sử dụng đất nói trên được nhà nước áp dụng chính sách đất đai mới đưa vào quyền sở hữu của toàn dân và tập đoàn quản lý, ăn chia tính theo công điểm của người lao động nên toàn bộ diện tích đất trên không còn là của cha mẹ ông T nữa và ông T cũng không được quản lý sử dụng mà Tập đoàn là đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng. Sau một thời gian, vào năm 1980 thì hình thức quản lý Tập đoàn đã bị hủy bỏ mà thay vào đó là Hợp tác xã lấy tên là “*Hợp tác X*” và quy hoạch lại đất đai giao lại cho các xã viên canh tác và đóng sản phẩm theo hình thức khoán. Lúc này ông T là người trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm với Hợp tác xã 2/9 và gia đình ông đơn đã canh tác sử dụng ổn định mấy chục năm nay, năm 1996 bị đơn được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ một phần, phần còn lại cũng đã làm thủ tục đề nghị cấp giấy CNQSDĐ đã có trích lục bản đồ.

Như vậy, xét thấy Tòa cấp sơ thẩm bỏ sót yêu cầu của người thừa kế thế vị và xác định sai tư cách người tham gia tố tụng đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về nội dung chưa xác minh, đối chất làm rõ những nội dung mâu thuẫn để xác định di sản thừa kế gồm những tài sản nào, tài sản nào không phải là di sản thừa kế, dẫn đến việc giải quyết vụ án không khách quan toàn diện, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự, mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do vậy cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người kế thừa quyền nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2020/DS-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho ông Bùi Văn H2 số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí do ông Bùi Văn I nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2019/0012983 ngày 02/10/2020.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. B;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Kim Khánh